

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG 6 THÁNG NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-STC ngày / 7 /2025 của Sở Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	T1/2025	T2/2025	T3/2025	T4/2025	T5/2025	T6/2025	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(7)	(8)				(11)	(12)
I.	01	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM										
1	01.001a	Thóc tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	11.500	11.500	11.429	10.083	10.733	11.466	- Tháng 1,2,3 Theo báo giá của các huyện, thành phố (Giá bình quân của các huyện thành phố) - Tháng 4,5,6 theo báo giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường	
2	01.001b	Thóc Tám thơm	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	13.286	13.143	13.000	11.583	12.200	13.000		
3	01.001c	Thóc tẻ ngon	Gạo đầu hoặc tương đương	đ/kg	17.625	17.875	17.857	18.750	19.500	18.833		
4	01.002a	Gạo tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	18.188	17.750	17.786	16.667	17.500	18.500		
5	01.002b	Gạo Tám thơm	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	19.643	19.429	19.417	19.833	19.000	19.000		
6	01.002c	Gạo tẻ ngon	Gạo đầu hoặc tương đương	đ/kg	28.938	29.250	29.214	29.533	30.667	29.000		
7	01.003a	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)	Lợn trắng	đ/kg	70.313	70.125	72.929	72.688	72.438	72.500	Theo báo giá của các huyện, thành phố (Giá bình quân của các huyện thành phố)	
8	01.003b	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi) lợn dân (lợn bản đen)	Lợn bản đen	đ/kg	70.714	70.000	73.500	72.429	72.286	72.333	nt	
9	01.004a	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)	Lợn trắng	đ/kg	150.625	146.250	154.286	150.375	148.500	149.000	nt	
10	01.004b	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo hơi) lợn dân (lợn bản đen)	Lợn bản đen	đ/kg	181.429	175.714	182.500	177.857	180.000	178.333	nt	
11	01.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	243.125	245.625	245.714	247.500	250.000	251.429	nt	
12	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg	251.250	246.250	245.714	247.500	253.750	255.714	nt	
13	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	168.125	160.625	162.857	161.250	159.375	159.286	nt	
14	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lông, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	104.375	99.750	100.714	101.875	105.000	106.000	nt	
15	01.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	107.500	105.000	116.667	110.000	110.000	106.667	nt	
16	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	71.875	70.625	69.286	69.375	70.000	70.714	nt	
17	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-50con/kg	đ/kg	208.333	205.833	207.000	205.833	205.833	207.000	nt	
18	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	15.188	12.938	14.000	13.375	13.500	14.000	nt	

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	T1/2025	T2/2025	T3/2025	T4/2025	T5/2025	T6/2025	Nguồn thông tin	Ghi chú
19	01.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	15.875	14.125	15.143	14.250	14.500	15.571	nt	
20	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	18.125	18.875	18.571	17.000	16.375	16.000	nt	
21	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	23.750	17.625	18.000	17.750	17.750	18.125	nt	
22	01.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	156.875	152.500	157.143	153.750	153.750	156.429	nt	
23	01.017	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện		đ/kg	24.500	24.500	24.429	26.500	27.000	27.000	- Tháng 1,2,3 Theo báo giá của các huyện, thành phố (Giá bình quân của các huyện thành phố) - Tháng 4,5,6 theo báo giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường	
II.	02	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP										
1	02.001a	Phân đạm urê A	Bao 50kg	đ/kg	13.550	13.675	13.986				- Tháng 1,2,3 Theo báo giá của các huyện, thành phố (Giá bình quân của các huyện thành phố) - Tháng 4,5,6 theo báo giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường	
3	02.001b	Phân đạm hà bắc	Bao 50kg	đ/kg						14.225	nt	
2	02.001c	Phân NPK Lào Cai 5-10-3+8S (Nông sản)	Bao 25kg	đ/kg	6876	6.250	6.250	6.267	6.733	6.733	nt	
3	02.001d	Phân NPK Lào Cai 10.5.5	Bao 25kg	đ/kg	8.920	8820	8.820	8.300	8.300	8.300	nt	
4	02.001e	NPK Đầu trâu 13.13.13	Bao 25kg	đ/kg	18.200	18914	19.267	19.000	19.000	19.000	nt	
5	02.001f	Phân NPK Lào Cai 13- 5-7+8S (Nông sản)	Bao 25kg	đ/kg					9.500	9.500	nt	
6	02.001c	Phân NPK Lào Cai 5-10-3	Bao 25kg	đ/kg	6.786	6.843	6.917	6.267	6.150	6.150	nt	
7	02.001h	Kaly Clorua	bao 50kg	đ/kg	15.600	15.600	16.420	12.525	13.066	13.933	nt	
8	02.002a	AC 800 Gà 1-21 ngày tuổi		đ/kg	14.467	14.467	14.520	14000	14.780	14.780	nt	
9	02.002b	AC 812 Gà 15-28 ngày tuổi		đ/kg	14.100	14.100	14.120	13500	14.200	14.200	nt	
10	02.002c	AC 813 Gà 29 ngày tuổi đến khi xuất bán		đ/kg	13.350	13.350	13.720	13000	13.525	13.525	nt	
11	02.002d	AC 611 Vịt 1-21 ngày tuổi		đ/kg	13.467	13.467	13.480	12800	13.920	13.920	nt	
12	02.002e	AC 612 Vịt 22 ngày tuổi đến khi xuất bán		đ/kg	12.417	12.417	12.500	12000	12.570	12.570	nt	

[illegible]

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	T1/2025	T2/2025	T3/2025	T4/2025	T5/2025	T6/2025	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	04.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước										
2	04.002	Khám bệnh	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của tư nhân	đ/lượt	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	Theo báo cáo của các huyện, thành phố	
3	04.003	Siêu âm	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của tư nhân	đ/lượt	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	nt	
4	04.004	Hàn composite cổ răng	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của tư nhân	đ/lượt	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	nt	
VII.	05	GIAO THÔNG										
1	05.001	Trông giữ xe máy	Ban ngày	đ/lượt	2.800	2.800	2.800	2.800	2.500	2.500	Theo báo cáo của Sở Xây dựng	
2	05.002	Trông giữ ô tô	Ban ngày	đ/lượt	8.500	8.500	8.500	8.500	7.500	7.500	nt	
3	05.003	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Lai Châu - Hà Nội	đ/người/vé	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	nt	
			Lai Châu - Hà Tĩnh	đ/người/vé				840.000	840.000	840.000	nt	
			Lai Châu - Nghệ An	đ/người/vé				600.000	600.000	600.000	nt	
			Lai Châu - Hải Phòng	đ/người/vé				425.000	425.000	425.000	nt	
			Lai Châu - Lào Cai	đ/người/vé				130.000	130.000	130.000	nt	
			Lai Châu - Điện Biên	đ/người/vé				175.000	175.000	175.000	nt	
			Lai Châu - Than Uyên	đ/người/vé				12.500	88500	88500	nt	
			Lai Châu - Mường Tè	đ/người/vé					110000	110000	nt	
4	05.004	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng taxi		đ/km	12.500	12.500	12.500	25.000	12.500	12.500	nt	
VIII .	06	DỊCH VỤ GIÁO DỤC						15.000				
1	06.001	Mức học phí cơ sở giáo dục trường mầm non tại các xã thuộc khu vực I, phường, thị trấn	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Đồng/tháng	25.000	25.000	25.000	8.000	25.000	25.000	Theo báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo	
2	06.002	Mức học phí cơ sở giáo dục trường mầm non tại các xã thuộc khu vực II		Đồng/tháng	15.000	15.000	15.000	30.000	15.000	15.000		
3	06.003	Mức học phí cơ sở giáo dục trường mầm non tại các xã thuộc khu vực III		Đồng/tháng	8.000	8.000	8.000	18.000	8.000	8.000		

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	T1/2025	T2/2025	T3/2025	T4/2025	T5/2025	T6/2025	Nguồn thông tin	Ghi chú
4	06.004	Mức học phí cơ sở giáo dục trường THCS tại các xã thuộc khu vực I, phường, thị trấn	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục THCS công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Đồng/tháng	30.000	30.000	30.000	12.000	30.000	30.000	nt	
5	06.005	Mức học phí cơ sở giáo dục trường THCS tại các xã khu vực II		Đồng/tháng	18.000	18.000	18.000	35.000	18.000	18.000	nt	
6	06.006	Mức học phí cơ sở giáo dục trường THCS tại các xã khu vực III			12.000	12.000	12.000	25.000	12.000	12.000	nt	
7	06.007	Mức học phí cơ sở giáo dục trường THPT công lập tại xã thuộc khu vực I, phường, thị trấn	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Đồng/tháng	35.000	35.000	35.000	15.000	35.000	35.000	nt	
8	06.008	Mức học phí cơ sở giáo dục trường THPT công lập tại các xã thuộc khu vực II		Đồng/tháng	25.000	25.000	25.000		25.000	25.000	nt	
9	06.009	Mức học phí cơ sở giáo dục trường THPT công lập tại các xã thuộc khu vực III			15.000	15.000	15.000	1.248.000	15.000	15.000	nt	
10	06.010	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục		Đồng/tín chỉ								
11	06.011	Dịch vụ giáo dục đào tạo nghề công lập	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Đồng/tín chỉ	1.248.000	1.248.000	1.248.000		1.248.000	1.248.000	Báo cáo của Phòng TC-KH Thành phố Lai Châu	